



Tên cũ: Shell Alvania Grease WR, Alvania HD, Retinax HD

# Shell Gadus S2 V220AC

## Mỡ chịu cực áp đa dụng chất lượng cao

- Bảo vệ tin cậy
- Chịu nước
- Red Lithium Calcium

Shell Gadus S2 V220AC là loại mỡ đa dụng chất lượng cao, được chế tạo từ dầu khoáng có chỉ số độ nhớt cao và chất làm đặc sà phòng hỗn hợp lithium/calcium. Shell Gadus S2 V220AC có chứa các phụ gia chịu cực áp, chống mài mòn, chống ôxi hóa và chống ăn mòn để nâng cao hiệu suất trong phạm vi ứng dụng rất rộng.

### Ứng dụng

Các ổ bi và ổ trượt chịu tải nặng hoạt động trong các điều kiện sau:

- các điều kiện rung động
- tải nặng
- nhiệt độ cao
- tải va đập
- có nước

Tiện lợi đa năng, đặc biệt cho ngành vận tải nơi mà Shell Gadus S2 V220AC có thể dùng cho cả ổ đỡ và khung sườn của xe du lịch, xe tải nhẹ và xe tải nặng. Loại mỡ này cũng phù hợp cho các thiết bị công trường chịu nước rửa trôi.

### Đặc điểm chất lượng

- **Độ bền cơ học tuyệt hảo ngay cả trong các điều kiện làm việc có rung động**  
Độ xuyên kim ổn định trong thời gian dài, ngay cả trong các điều kiện rung động khắc nghiệt
- **Chống ôxi hóa tốt**  
Bảo vệ các chi tiết máy không bị ăn mòn
- **Tuổi thọ dầu cao trong điều kiện nhiệt độ trung bình**  
Cho phép kéo dài chu kỳ bảo dưỡng, giảm thời gian ngừng hoạt động của thiết bị và giảm tiêu hao mỡ. Đã được chứng minh trong thực tế sử dụng được trên 30,000 km

cho các ứng dụng có yêu cầu cao như các khớp nối truyền động.

- **Tách dầu tốt**

Bôi trơn hiệu quả và hiệu năng tin cậy

### Khoảng nhiệt độ làm việc

Shell Gadus S2 V220AC phù hợp cho các ứng dụng mỡ bôi trơn của các ổ đỡ chịu tải nặng hoạt động ở tốc độ vòng quay tối đa mà ở đó nhiệt độ nằm trong khoảng -20°C đến 130°C (đỉnh điểm có thể đến 140°C)

### Chỉ tiêu chất lượng

- Đạt tiêu chuẩn ASTM D4950-08 LB

### Sức khỏe & An toàn

Shell Gadus S2 V220AC không gây bất cứ nguy hại nào về sức khỏe và an toàn khi sử dụng đúng theo khuyến cáo và các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh công nghiệp được duy trì.

Để có thêm hướng dẫn về An toàn và Sức khỏe xin tham khảo Phiếu dữ liệu an toàn sản phẩm Shell tương ứng.

### Chỉ dẫn

Có thể tham khảo Đại diện Shell về các ứng dụng không được đề cập trong tờ giới thiệu này.

## Các tính chất vật lý điển hình

	Độ đặc NLGI				
Shell Gadus S2 V220AC	0	1	1.5	2	3
<b>Màu sắc</b>	Đỏ	Đỏ	Đỏ	Đỏ	Đỏ
<b>Loại xà phòng</b>	Lithium/ Calciu m	Lithium/ Calcium	Lithium/ Calcium	Lithium/ Calcium	Lithium/ Calcium
<b>Dầu gốc (loại)</b>	Gốc khoáng	Gốc khoáng	Gốc khoáng	Gốc khoáng	Gốc khoáng
<b>Độ nhớt động học</b> @ 40°C cSt 100°C cSt (IP 71/ASTM-D445)	220 18	220 18	220 18	220 18	220 18
<b>Điểm nhỏ giọt °C</b> (IP 322/ASTM-D566-76)	170	170	175	175	175
<b>Độ xuyên kim</b> Unworked @ 25°C 0.1 mm (IP 50/ASTM-D217)	355- 385	310-340	300	265-295	220- 250

Những tính chất này đặc trưng cho sản phẩm hiện hành. Những sản phẩm trong tương lai có thể thay đổi chút ít cho phù hợp theo quy cách của Shell.